

Số: 21 /2014/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 26 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 01/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Công văn số 1001/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25/3/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2015 tại địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2014/NQ-HĐND ngày 08/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 528/TTr-STNMT ngày 25/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2015.

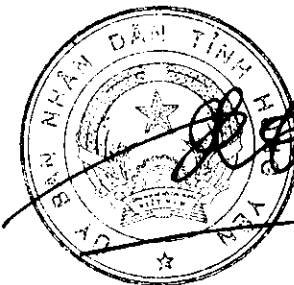
Điều 2. Bảng giá đất năm 2015 được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01/01/2015. Các trường hợp điều chỉnh giá đất trong bảng giá đất được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././. *a*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- TT Tin học-Công báo;
- CV: TH^D
- Lưu VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Nguyễn Xuân Thơi

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2014/QĐ - UBND
ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng sử dụng

Quy định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Giá đất trồng cây hàng năm; giá đất trồng cây lâu năm; giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và giá một số loại đất khác quy định theo Bảng giá đất, bao gồm: Giá đất nông nghiệp khác; giá đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; giá đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản hoặc phi nông nghiệp; giá đất chưa sử dụng.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quy định này làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Nguyên tắc xác định giá đất

- a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;
- b) Theo thời hạn sử dụng đất;
- c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;
- d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

2. Phương pháp xác định giá đất

a) Phương pháp so sách trực tiếp: Xác định giá đất thông qua việc phân tích mức giá của các thửa đất trống tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, diện tích, hình thể, tính pháp lý về quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất để so sánh, xác định giá của thửa đất cần định giá.

b) Phương pháp thu nhập: Xác định giá đất tính bằng thương số giữa mức thu nhập ròng thu được bình quân một năm trên một đơn vị diện tích đất so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân một năm tính đến thời điểm định giá đất của loại tiền gửi (Việt Nam đồng) kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng thương mại nhà nước có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất trên địa bàn tỉnh.

c) Phương pháp chiết trừ: Xác định giá đất đối với thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị đất và giá trị tài sản gắn liền với đất).

d) Phương pháp thặng dư: Xác định giá đất đối với thửa đất có tiềm năng phát triển theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng cao nhất và tốt nhất bằng cách loại trừ tổng chi phí ước tính ra khỏi tổng doanh thu phát triển giá định của bất động sản.

Điều 4. Một số quy định để áp dụng bảng giá các loại đất

1. Giá đất được xác định cho từng vị trí, từng loại đường phố, từng khu vực theo từng mục đích sử dụng trên phạm vi toàn tỉnh Hưng Yên.

2. Phân vùng đất: Tỉnh Hưng Yên thuộc vùng đồng bằng.

3. Phân loại đô thị: Thành phố Hưng Yên là đô thị loại III; các thị trấn là đô thị loại V.

4. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá đất được xác định theo kết quả đấu giá và mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu

thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

5. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện quyền chuyển nhượng đất, cho thuê lại đất, góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng và theo địa bàn hành chính cấp xã, bao gồm: Đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản, quy định tại Bảng số 01 và Bảng số 02.

2. Giá đất nông nghiệp khác (đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loài động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh) được xác định bằng với giá đất trồng cây lâu năm trên cùng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn quy định trong bảng giá đất.

Điều 6. Giá đất ở

1. Giá đất ở bao gồm (đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị), quy định tại Bảng số 03 và Bảng số 04.

- Đối với đất ở nông thôn quy định giá đất theo vị trí đất ở ven trục quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và các trục đường khác theo từng mặt cắt (độ rộng của đường) trong khu dân cư nông thôn;

- Đối với đất ở tại đô thị thực hiện quy định giá đất theo vị trí đất cho từng đoạn đường, phố có tên và các trục đường khác theo từng mặt cắt trong khu dân cư đô thị.

2. Mức giá đất của các thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường, phố trở lên:

- Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường, phố ở hai phía khác nhau thì giá đất được tính bằng giá đất của mặt đường có giá cao nhất;

- Thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp với 02 mặt đường trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất ở của đường có giá cao nhất và được cộng thêm 20% mức giá đất ở của đường phố có giá cao nhất đó;

- Thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp 01 mặt đường và 01 mặt ngõ thì giá đất được tính bằng giá đất ở của đường có giá cao nhất và được cộng thêm 10% mức giá đất ở của đường có giá cao nhất đó.

3. Giá đất ở những khu vực chưa có (hoặc không có) tên đường: Những đường cắt ngang các phố chưa có (hoặc không có) tên đường, những đường

trong khu dân cư mới xây dựng, giá đất được xác định theo đơn giá đất của loại đường phố liền kề gần nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tương tự.

4. Đối với các trường hợp đã giao đất ở không đúng thẩm quyền thì giá đất ở được thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trường hợp thửa đất ở tại đô thị giáp ranh giữa 02 đoạn đường phố trên cùng một đường phố có mức giá khác nhau; và thửa đất ở tại nông thôn giáp với thửa đất ở tại đô thị thì thửa đất ở có giá thấp hơn được xác định bằng trung bình cộng 02 mức giá của 02 đoạn đường phố giáp ranh, trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía 30m.

Điều 7. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được quy định theo vị trí trong mỗi đoạn đường, phố; quốc lộ; đường tỉnh; đường huyện và các trục đường còn lại, bao gồm các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, quy định tại Bảng số 05;
- Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, quy định tại Bảng số 06;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, quy định tại Bảng số 07;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, quy định tại Bảng số 08;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại các khu, cụm công nghiệp, quy định tại Bảng số 09.

2. Thửa đất có vị trí góc tiếp giáp hai mặt đường áp dụng hệ số điều chỉnh 1,2 lần.

3. Thửa đất có vị trí góc tiếp giáp một mặt đường và một mặt ngõ áp dụng hệ số điều chỉnh 1,1 lần.

Điều 8. Giá một số loại đất khác

1. Giá đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp được xác định bằng giá đất ở trên cùng vị trí, đoạn đường, đoạn phố quy định trong bảng giá đất.

2. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên cùng vị trí, đoạn đường, đoạn phố quy định trong bảng giá đất.

3. Đất sông ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng:

- Giá đất sông ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản nằm trên cùng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn quy định trong bảng giá đất;

- Giá đất sông ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng được sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được xác định bằng với giá đất sản xuất kinh doanh

phi nông nghiệp trên cùng vị trí, đoạn đường, đoạn phố quy định trong bảng giá đất.

4. Giá đất chưa sử dụng

Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá của đất chưa sử dụng được xác định bằng với giá của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã được giao, cho thuê tại khu vực lân cận quy định trong bảng giá đất.

(Có các Bảng giá chi tiết kèm theo)

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9.

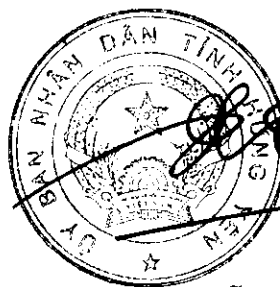
1. Đối với các khu vực đất có chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng mới.

2. Trường hợp chưa có giá đất theo mục đích sử dụng mới; những thửa đất, khu đất chưa có trong bảng giá đất, hoặc trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới; Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố xác định giá đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 10. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Nguyễn Xuân Thơi

Bảng số 01

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

*(Kèm theo Quyết định số 21 /2014/QĐ - UBND
ngày 26 /12/2014 của UBND tỉnh)*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Các xã, phường: Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu và Phương Chiểu	71
2	Các xã còn lại	66
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	76
2	Các xã còn lại	71
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	76
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	71
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	66
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bản Yên Nhân, Nhân Hòa, Dị Sử, Phan Đình Phùng	71
2	Các xã: Bạch Sam, Phùng Chí Kiên, Minh Đức, Xuân Dục, Ngọc Lâm	66
3	Các xã còn lại	61

2

V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Tảo, An Vĩ và thị trấn Khoái Châu	71
2	Các xã còn lại	61
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đồng Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	71
2	Các xã còn lại	66
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, thị trấn	61
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hưng Đạo, thị trấn Vương	61
2	Các xã còn lại	56
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	61
X	Huyện Phù Cừ	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	61
2	Các xã còn lại	56

a/

Bảng số 02**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Kèm theo Quyết định số 21 /2014/QĐ - UBND
ngày 26 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Các xã, phường: Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu và Phương Chiếu	85
2	Các xã còn lại	79
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	91
2	Các xã còn lại	85
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	91
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trác, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	85
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	79
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bàn Yên Nhân, Nhân Hòa, Dị Sử, Phan Đình Phùng	85
2	Các xã: Bạch Sam, Phùng Chí Kiên, Minh Đức, Xuân Dục, Ngọc Lâm	79
3	Các xã còn lại	73

a

V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Đông Tào, Bình Minh, An Vĩ và thị trấn Khoái Châu	85
2	Các xã còn lại	73
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đồng Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	85
2	Các xã còn lại	79
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, thị trấn	73
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hưng Đạo, thị trấn Vương	73
2	Các xã còn lại	67
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	73
X	Huyện Phù Cừ	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	73
2	Các xã còn lại	67

2

BẢNG SỐ 03
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 24 /2014/QĐ - UBND
ngày 26 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên			
1	Xã Hồng Nam			
1.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
1.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Phố Hiến	UBND xã	2.000
1.3	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
1.4	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	UBND xã	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	1.500
1.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
1.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
1.7	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			1.000
2	Xã Trung Nghĩa			
2.1	Quốc lộ 38	Giáp phường An Tảo	Cây xăng quân đội	4.500
2.2	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
2.3	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
2.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
2.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			1.000
3	Xã Liên Phương			
3.1	Quốc lộ 39A	Lê Đình Kiên	Giáp xã Phương Chiểu	5.000
3.2	Đường Dựng	Tô Hiệu	Đường Bãi	3.500
3.3	Đường Ma	Quốc lộ 39A	Đường vào UBND xã Liên Phương	3.000
3.4	Đường Bãi	Đường Dựng	Xóm bãi An Chiểu	3.000
3.5	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
3.6	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500

3.7	Đường Đầm Sen B	Tô Hiệu	Giáp xã Hồng Nam	2.000
3.8	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
3.9	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
3.10	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			1.000
4	Xã Bảo Khê			
4.1	Quốc lộ 39A	Từ Dốc Suối	Hết địa phận xã Bảo Khê	3.500
4.2	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đầu giá)			3.000
4.3	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đầu giá)			2.500
4.4	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Bảo Khê	2.000
4.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
4.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
4.7	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			1.000
5	Xã Phương Liễu			
5.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Liên Phương	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	3.000
5.2	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đầu giá)			3.000
5.3	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đầu giá)			2.500
5.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.000
5.6	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			600
6	Xã Quảng Châu			
6.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đầu giá)			3.000
6.2	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đầu giá)			2.500
6.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
6.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			1.000
7	Xã Tân Hưng			
7.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đầu giá)			3.000
7.2	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đầu giá)			2.500
7.3	Các đoạn đường ở vị trí gần			820

	trung tâm văn hóa xã, chợ			
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			820
7.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			600
8	Xã Phú Cường			
8.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
8.2	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
8.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			700
8.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			700
8.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			600
9	Xã Hùng Cường			
9.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
9.2	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			700
9.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			700
9.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			600
10	Xã Hoàng Hanh			
10.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
10.2	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			820
10.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			820
10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			600
II	Huyện Văn Giang			
1	Xã Xuân Quan			
1.1	Đường tỉnh 179	Đường tỉnh 378	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	6.000
1.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
1.3	Các trục đường có mặt cắt $> 3,5m$			3.000
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ $2,5m$ đến $3,5m$			1.500
1.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $2,5m$			1.200
2	Xã Phụng Công			
2.1	Đường tỉnh 179 trong đê	Giáp thị trấn Văn Giang	Đường tỉnh 378	8.000

2.2	Đường 179 tình ngoài đê	Đường tỉnh 378	Giáp xã Xuân Quan	6.000
2.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			5.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			3.000
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
3	Xã Cửu Cao			
3.1	Đường tỉnh 179	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	8.000
3.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
3.3	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			3.000
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
3.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
4	Xã Liên Nghĩa			
4.1	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.500
4.2	Đường huyện 25 (Đường 199B cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Mỹ Sở	3.000
4.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.800
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
4.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
5	Xã Thắng Lợi			
5.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
5.2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.800
5.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
5.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
6	Xã Mỹ Sở			
6.1	Đường huyện 25 (đường 199B cũ)	Trung tâm chợ Mỹ	Cách 100m về 2 bên	8.000
6.2	Đường huyện 25 đoạn còn lại (đường 199B cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	6.500
6.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			6.000

6.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			3.500
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
6.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
7	Xã Long Hưng			
7.1	Đường huyện 23 (đường 207A cũ)	Giao đường 179	Giáp xã Tân Tiến	4.500
7.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Nghĩa Trụ	4.500
7.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.000
7.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
7.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.800
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
7.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
8	Xã Tân Tiến			
8.1	Đường huyện 23 (Đường 207A cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	3.500
8.2	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tào - Khoái Châu	3.000
8.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giao đường tỉnh 377	3.000
8.4	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Vĩnh Khúc	3.000
8.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
8.6	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.800
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
8.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
9	Xã Nghĩa Trụ			
9.1	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trung Trác - Văn Lâm	4.500
9.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Tân Quang - Văn Lâm	2.200
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.800
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000

10	Xã Vĩnh Khúc			
10.1	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Đồng Than - Yên Mỹ	3.000
10.2	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giáp xã Tân Tiến	Giao đường tỉnh 376	2.200
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
10.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
III	Huyện Văn Lâm			
1	Xã Tân Quang			
1.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Tân Quang		6.500
1.2	Đường vào UBND xã Tân Quang (Phố Dầu)	Giáp thị trấn Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	5.000
1.3	Đường vào trường Đại học Tài chính-QTKD (cơ sở 2, xã Tân Quang)	Đường huyện 10	Cổng Trường	5.000
1.4	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giao đường tỉnh 385	Về phía xã Trưng Trắc 250m	5.000
1.5	Đường tỉnh 385 phía đường tàu (Quốc lộ 5A cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang	Giáp xã Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội	4.500
1.6	Đường Khu CN Tân Quang	UBND xã Tân Quang	Giáp xã Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội	2.000
1.7	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Đoạn còn lại		1.500
1.8	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		1.300
1.9	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
1.10	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
1.11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
1.12	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
2	Xã Trưng Trắc			
2.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Trưng Trắc		6.500
2.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	2.500
2.3	Đường tỉnh 376 (Đường 200 cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Lác	2.000
2.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Trưng Trắc		2.000
2.5	Đường vào trường Đại học Tài chính-QTKD (cơ sở 1, xã Trưng Trắc)	Đường huyện 10	Cổng Trường	1.500
2.6	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giáp xã Tân Quang	Giáp xã Lạc Hồng	1.500
2.7	Đường vào UBND xã	Từ Trụ sở UBND xã	về các phía 500m	2.500
2.8	Các đoạn đường ở vị trí gần			2.000

	trung tâm văn hóa xã, chợ			
2.9	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
2.10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
2.11	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
3	Xã Đình Dù			
3.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Đình Dù		6.500
3.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		4.000
3.3	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		2.000
3.4	Đường vào UBND xã	Từ Trụ sở UBND xã	về các phía 500m	2.500
3.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
3.6	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
3.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
4	Xã Lạc Hồng			
4.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		6.500
4.2	Đường vào UBND xã	Từ Trụ sở UBND xã	về các phía 500m	2.500
4.3	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		2.000
4.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
4.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
4.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
5	Xã Lạc Đạo			
5.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa Phận xã Lạc Đạo		3.000
5.2	Đường vào chợ Đậu	Công chợ Đậu	Về các phía 500m	2.500
5.3	Đường vào UBND xã	Từ Trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	2.500
5.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Đạo		2.000
5.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
5.6	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
5.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
5.8	Các trục đường có mặt cắt			600

	dưới 2,5m		
6	Xã Chi Đạo		
6.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo	1.500
6.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo	1.500
6.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo	1.000
6.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ		2.000
6.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		1.500
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		800
6.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m		600
7	Xã Minh Hải		
7.1	Đường tỉnh 380 (đường huyện 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải	2.000
7.2	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải	2.000
7.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ		2.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		1.500
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		800
7.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m		600
8	Xã Đại Đồng		
8.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	1.500
8.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	1.500
8.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	1.000
8.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ		2.000
8.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		1.500
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		800
8.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m		600
9	Xã Việt Hưng		
9.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng	1.500
9.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng	1.000
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ		2.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		1.500

9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
10	Xã Lương Tài			
10.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		1.500
10.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		1.000
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
10.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
IV	Huyện Mỹ Hòa			
1	Xã Nhân Hòa			
1.1	Quốc lộ 5A	Giáp TT Bản Yên Nhân	Giáp xã Dị Sứ	3.000
1.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Phan Đình Phùng	3.000
1.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Dị sứ	Giáp xã Cẩm Xá	2.000
1.4	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Đường tỉnh 380	Đường huyện 33	2.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
1.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
1.8	Khu nhà ở Phúc Thành	Mặt cắt đường từ 15m trở lên		5.000
		Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		4.000
2	Xã Dị Sứ			
2.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Phùng Chí Kiên	3.000
2.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thửa)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	3.000
2.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	2.500
2.4	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Dị Sứ	2.500
2.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
2.7	Các trục đường có mặt cắt			500

	dưới 2,5m			
3	Xã Phùng Chí Kiên			
3.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dị Sử	Giáp xã Bạch Sam	3.000
3.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thửa)	Giáp xã Dị Sử	Quốc lộ 5A	3.000
3.3	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Phùng Chí Kiên	2.500
3.4	Đường tỉnh 387 (đường huyện 210 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Xuân Dục	2.000
3.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
3.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
4	Xã Bạch Sam			
4.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Minh Đức	3.000
4.2	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Dương Quang	2.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
4.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
5	Xã Minh Đức			
5.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Bạch Sam	Hết địa phận xã Minh Đức	3.000
5.2	Quốc lộ 38A	Quốc lộ 5A	Cầu Sắt	3.000
5.3	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dương Quang	2.000
5.4	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Hòa Phong	2.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
5.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
6	Xã Hòa Phong			
6.1	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Dương quang	Hết địa phận xã Hòa Phong	2.000
6.2	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường huyện 30	2.000